

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	23,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.9%	29.1%	42.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.00
Z - score (sản xuất)	(Aa3)
2023	An toàn

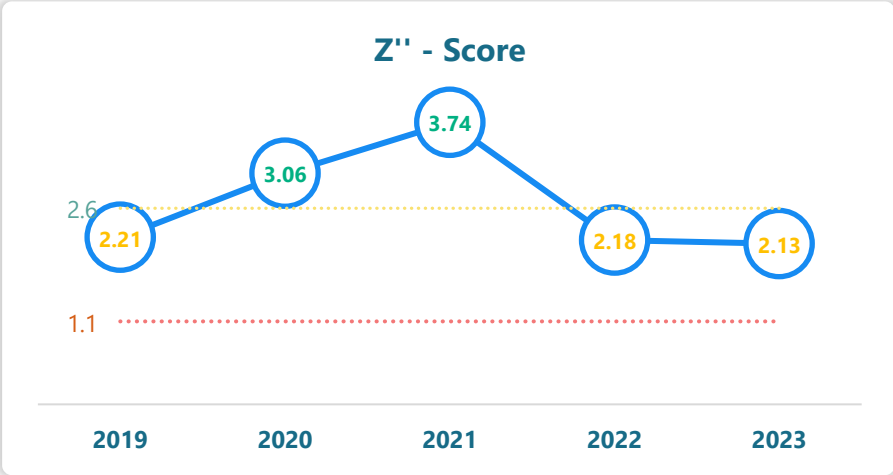
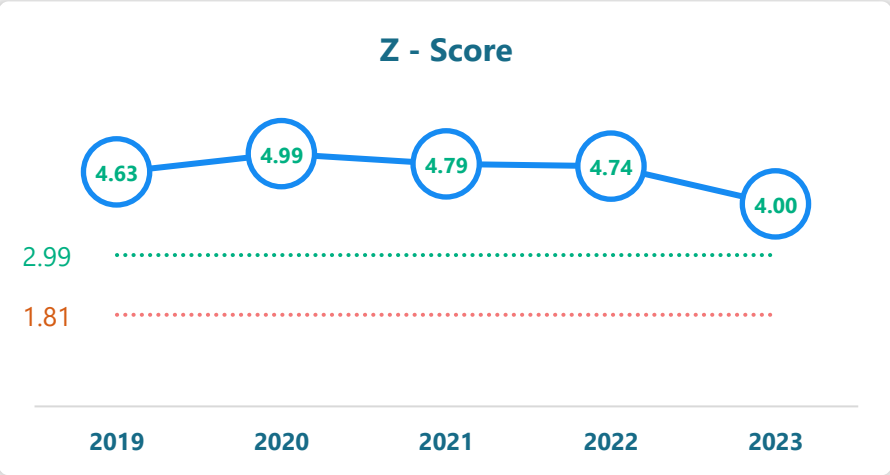
Hệ số nguy cơ phá sản	2.13
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
7,556		▼ 927
tỷ VNĐ		▼ 10.9%

LN sau thuế	2023	YoY
58.1		▼ 41.9
tỷ VNĐ		▼ 42.0%

ROE	2023	+/- YoY
6.1%		▼ 5.3%

ROA	2023	+/- YoY
2.5%		▼ 2.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 4.00 > 2.99**, cho thấy **VGS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

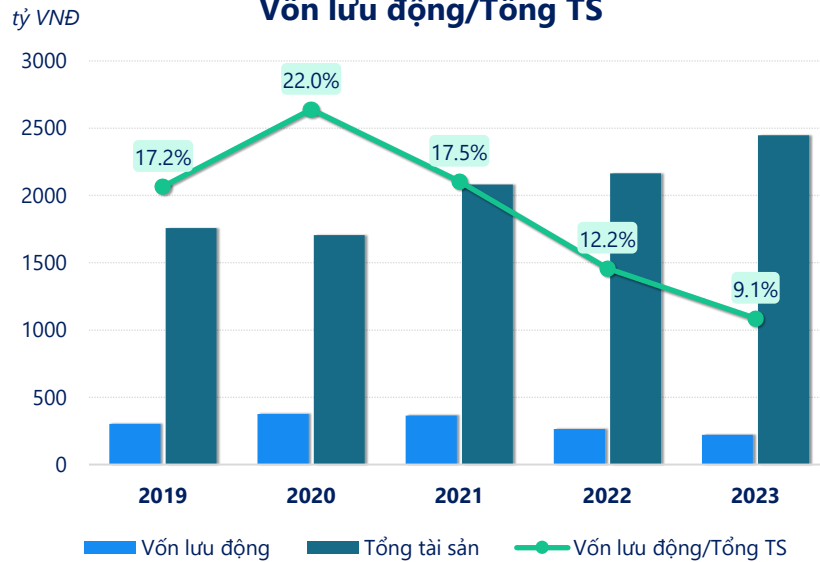
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.13** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy VGS có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **VGS** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 10.9%** chỉ còn **7,556** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 42.0%** chỉ còn **58.08** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.09%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Ống thép Việt - Đức VG PIPE (HNX: VGS)

Vốn lưu động/Tổng TS

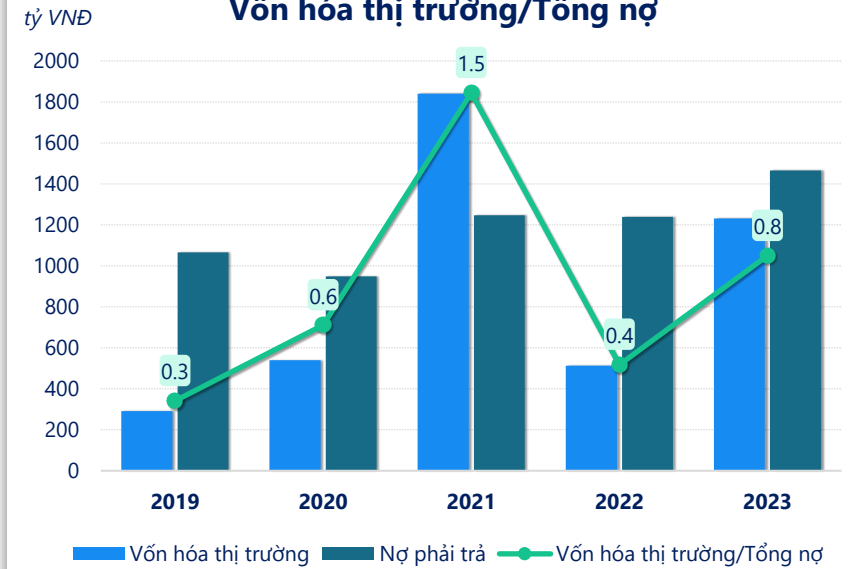


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

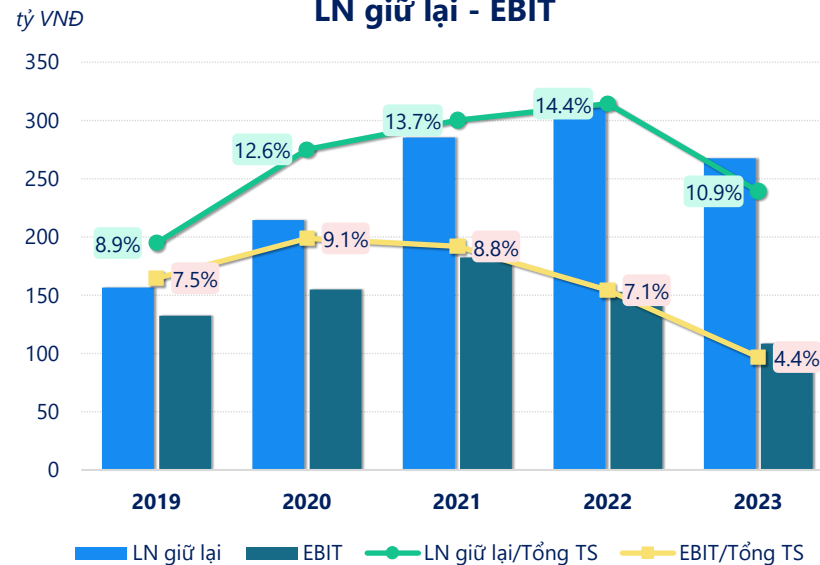
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.84 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

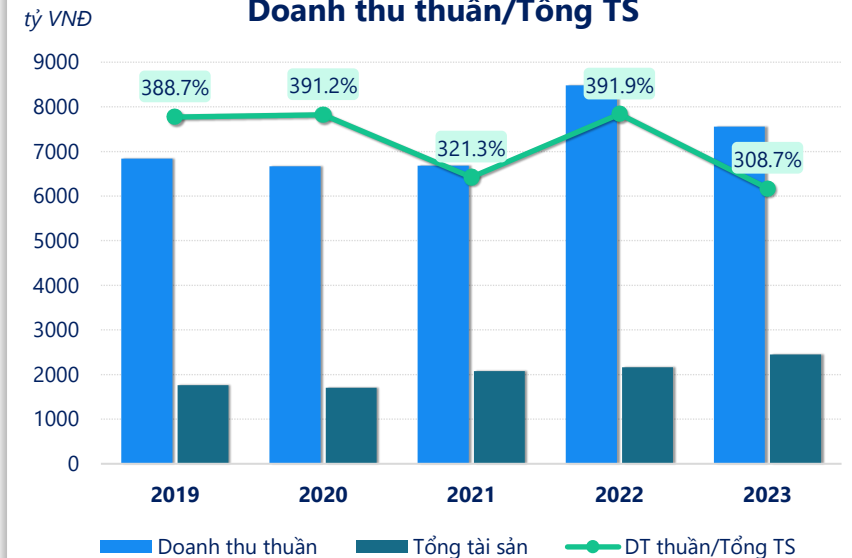
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,447	2,165	13.0%
Tài sản ngắn hạn	1,480	1,499	-1.2%
Tiền và tương đương tiền	162	192	-15.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	879	873	0.6%
Hàng tồn kho	427	433	-1.3%
Tài sản ngắn hạn khác	11.7	0.10	11421%
Tài sản dài hạn	967	666	45.2%
Phải thu dài hạn	0.19	0.19	0.0%
Tài sản cố định	126	141	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	708	335	111%
Đầu tư tài chính dài hạn	114	173	-34.2%
Tài sản dài hạn khác	19.4	17.0	13.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,466	1,238	18.4%
Nợ ngắn hạn	1,259	1,236	1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	669	645	3.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	524	530	-1.2%
Nợ dài hạn	207	2.46	8319%
Vay và nợ thuê dài hạn	204	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	981	927	5.9%
Vốn chủ sở hữu	981	927	5.9%
Vốn điều lệ	533	484	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	6,836	6,670	6,684	8,483	7,556
Giá vốn hàng bán	6,611	6,409	6,420	8,290	7,365
Lợi nhuận gộp	225	261	263	194	191
Doanh thu HĐTC	1.19	0.16	0.81	1.05	61.1
Chi phí TC	41.6	30.4	26.1	35.9	36.2
Chi phí lãi vay	41.6	30.3	26.0	35.9	36.2
LN trong công ty LKLD	10.7	8.65	20.2	33.4	-59.2
Chi phí bán hàng	78.0	105	69.0	46.1	52.1
Chi phí QLDN	27.2	9.49	32.7	29.6	33.1
LN thuần từ HĐKD	90.6	125	156	116	71.5
Lợi nhuận khác	0.18	-0.17	-0.02	0.35	0.79
LN trước thuế	90.8	125	156	117	72.3
Lợi nhuận sau thuế	75.2	103	129	100	58.1
LNST của CĐ cty mẹ	75.2	103	129	100	58.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-150	304	206	56.4	55.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-49.8	-8.95	-251	-46.5	-313
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	193	-284	76.4	127	228
Tiền đầu kỳ	20.6	13.4	24.0	55.6	192
Lưu chuyển tiền thuần	-7.22	10.6	31.7	137	-30.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	13.4	24.0	55.6	192	162